

Số:20.04/2021/CBTT-NSH

Hậu Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- **Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
- **Mã chứng khoán:** PSH
- **Địa chỉ trụ sở chính:** Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
- **Điện thoại:** (84-292) 6 547978/537979/536688
- **Fax:** (84-2929) 3 842373/6 536688
- **Người thực hiện công bố thông tin:** Mai Thanh Nhân

Chức vụ: Nhân viên phòng Quan hệ công chúng

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 1 năm 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2021 tại đường dẫn <http://nshpetro.vn/> mục Thông báo cổ đông.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /v

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**

Tài liệu đính kèm:

-BCTC riêng và hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021.



Mai Văn Huy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	3 – 4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm	Thời gian miễn nhiệm
Ông Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)	Tháng 05/2017	
Ông Mai Hữu Phúc	Thành viên	Tháng 05/2017	
Bà Lý Thị Ánh Hồng	Thành viên	Tháng 05/2017	
Ông Hà Ngọc Thường	Thành viên	Tháng 03/2020	
Ông Lê Văn Phú	Thành viên	Tháng 03/2020	

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm	Thời gian miễn nhiệm
Ông Mai Văn Thành	Tổng Giám đốc	Tháng 03/2020	
Bà Lý Thị Ánh Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 07/2019	
Ông Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 03/2020	
Ông Trần Quốc Đời	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 03/2020	
Ông Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 03/2020	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm	Thời gian miễn nhiệm
Bà Đoàn Thanh Tâm	Trưởng ban	Tháng 03/2020	
Bà Võ Thị Bông	Thành viên	Tháng 05/2017	

1772
CÔNG TY
THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU
H-T.H

Bà Phạm Thị Kim Bằng

Thành viên

Tháng 03/2020

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

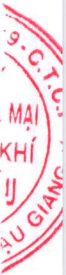
Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2021



Mai Văn Huy



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.553.734.276.966	5.727.378.498.340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	141.368.944.717	164.192.034.173
1. Tiền	111		121.368.944.717	144.192.034.173
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		737.455.288.413	516.546.324.242
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	83.781.198.422	78.884.882.296
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	147.976.588.235	111.240.370.094
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	9.980.531.390	9.820.883.305
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	498.375.651.106	318.764.207.289
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.658.680.740)	(2.658.680.740)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	-	494.661.998
IV. Hàng tồn kho	140	11	5.599.994.909.651	5.014.584.661.569
1. Hàng tồn kho	141		5.599.994.909.651	5.014.584.661.569
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73.915.134.185	31.055.478.356
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	3.988.687.129	4.695.885.801
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.838.119.365	17.120.422.898
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	53.088.327.691	9.239.169.657



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	(Tiếp theo)		31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
	Mã số	Thuyết minh		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.763.771.620.096	3.786.509.397.967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		41.921.730.433	40.807.109.553
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	41.921.730.433	40.807.109.553
II. Tài sản cố định	220		1.607.325.851.560	1.637.062.914.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	995.908.616.749	1.020.773.022.822
- Nguyên giá	222		1.452.621.517.274	1.450.975.453.274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(456.712.900.525)	(430.202.430.452)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	611.417.234.811	616.289.891.188
- Nguyên giá	228		680.329.790.319	680.329.790.319
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(68.912.555.508)	(64.039.899.131)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	481.576.120.000	481.576.120.000
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	481.576.120.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	1.330.069.129.078	1.321.896.004.489
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.330.069.129.078	1.321.896.004.489
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	116.781.326.306	117.587.703.836
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		109.573.714.306	110.383.091.836
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.612.000	4.612.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.200.000.000	7.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		186.097.462.719	187.579.546.079
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	177.522.910.833	178.576.266.599
2. Lợi thế thương mại	269		8.574.551.886	9.003.279.480
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.317.505.897.062	9.513.887.896.307



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

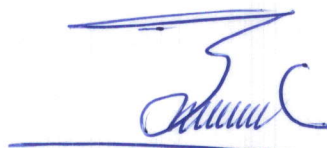
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm		Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			2021	2020	Quý I 2021	Quý I 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.747.148.637.797	2.026.549.292.772	1.747.148.637.797	2.026.549.292.772
2. Các khoản giảm trừ	02	26	77.442.902	30.467.346.051	77.442.902	30.467.346.051
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.747.071.194.895	1.996.081.946.721	1.747.071.194.895	1.996.081.946.721
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.548.829.615.754	1.886.957.487.784	1.548.829.615.754	1.886.957.487.784
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		198.241.579.141	109.124.458.937	198.241.579.141	109.124.458.937
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.710.457.614	340.320.925	3.710.457.614	340.320.925
7. Chi phí tài chính	22	29	46.849.920.259	21.033.616.129	46.849.920.259	21.033.616.129
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.836.958.966	17.402.897.248	46.836.958.966	17.402.897.248
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		(809.377.530)	-	(809.377.530)	-
9. Chi phí bán hàng	25	30	56.380.991.817	48.888.785.266	56.380.991.817	48.888.785.266
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	14.081.942.599	11.336.144.798	14.081.942.599	11.336.144.798
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83.829.804.550	28.206.233.669	83.829.804.550	28.206.233.669
12. Thu nhập khác	31	32	2.348.900.354	4.644.599.461	2.348.900.354	4.644.599.461
13. Chi phí khác	32	33	32.236.343.050	268.464.950	32.236.343.050	268.464.950
14. Lợi nhuận khác	40		(29.887.442.696)	4.376.134.511	(29.887.442.696)	4.376.134.511
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53.942.361.854	32.582.368.180	53.942.361.854	32.582.368.180
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	9.443.794.194	2.017.887.113	9.443.794.194	2.017.887.113
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		44.498.567.660	30.564.481.067	44.498.567.660	30.564.481.067
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			43.570.343.087	28.108.573.434	43.570.343.087	28.108.573.434
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			928.224.573	2.455.907.633	928.224.573	2.455.907.633
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	345,4	222,8	345,4	222,8

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Mai Văn Huy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I 2021 VND	Quý I 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	53.942.361.854	32.582.368.180
2. Điều chỉnh cho các khoản		(26.156.468.519)	93.882.480.753
- Khấu hao tài sản cố định	02	31.811.854.044	30.806.303.424
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.453.596.432)	(263.954.892)
- Chi phí lãi vay	06	46.836.958.966	17.402.897.248
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(103.351.685.097)	45.937.234.973
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	27.785.893.335	126.464.848.933
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(264.316.170.587)	98.473.002.819
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(435.410.248.082)	(1.126.329.853.743)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	789.097.993.901	901.717.596.075
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.760.554.438	(1.591.831.195)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(46.245.211.627)	(18.635.725.520)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.051.184)	(24.536.329.337)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(40.028.916)	(13.480.701.731)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72.622.731.278	(57.918.993.699)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.819.188.589)	(14.725.128.341)
2. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.274.268.965)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	27.150.950.736
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.000.000)	(9.633.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.262.973.962	267.484.636
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.833.483.592)	3.060.307.031

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Quý I năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I 2021 VND	Quý I 2020 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	896.477.679.555	1.139.846.221.503
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(983.090.016.697)	(1.174.150.508.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(86.612.337.142)	(34.304.286.741)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(22.823.089.456)	(89.162.973.409)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	164.192.034.173	287.712.479.231
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	141.368.944.717	198.549.505.822

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Mai Văn Huy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	Lô 20, khu dân cư Phú An, khu đô thị mới Nam Sông Cản Thơ, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP. Cản Thơ.
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu Tại Hậu Giang	Số 14, Lê Hồng Phong, Khu Vực 4, Phường IV, TP. Vị Thanh, Hậu Giang
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Trà Vinh	Ấp Bãi Vàng, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Vĩnh Long	Số 1D Đinh Tiên Hoàng, phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Đồng Tháp	Số 123 ấp Thạnh Phú, xã Tân Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.
6	CN Quận 1- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu	Phòng 23.11, Tầng 23, Tòa nhà Horizon, 214 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Cản Thơ	Lô 2.7, Khu Công nghiệp Trà Nóc II, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cản Thơ.
8	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu Tại Cản Thơ 2	H3 11-12, Đường Võ Nguyên Giáp, KV Thạnh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Cản Thơ
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Bạc Liêu	Ấp Công Điền, xã Vĩnh Trạch, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
10	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại An Giang	Khóm Xuân Hiệp, thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.
11	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí	Khóm Xuân Hiệp, Thị trấn Tịnh Biên, Huyện Tịnh

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
	Nam Sông Hậu tại An Giang 1	Biên, An Giang
12	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Kiên Giang	Số 304 ấp Tân Đồi, xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
13	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tại Kiên Giang 1 – Trạm xăng dầu Gò Quao	Số 725 ấp Hoà Mỹ, xã Định Hoà, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.
14	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thương Mại Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Tại Kiên Giang 2 – Cửa Hàng Xăng Dầu Giang Thành	Tổ 01, Ấp Tân Tiến, Xã Tân Khánh Hòa, Huyện Giang Thành, Tỉnh Kiên Giang.
15	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu tại Sóc Trăng 3	Ấp An Ninh, Thị Trấn An Lạc Thôn, Huyện Kế Sách, Sóc Trăng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.16. Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá

xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

2.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20. Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

0177
NG
THUC
U DA
SONG
NH

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

2.21. Cơ sở hợp nhất

a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó.

Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	20.799.894.585	31.320.421.378
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	100.569.050.132	112.871.612.795
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	<u>141.368.944.717</u>	<u>164.192.034.173</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/03/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	7.200.000.000		7.200.000.000	
Cộng	<u>7.200.000.000</u>	<u>-</u>	<u>7.200.000.000</u>	<u>-</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	109.573.714.306			
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công	90.399.235.442	(*)	-	110.383.091.836
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	19.174.478.864	(*)		91.406.292.732
				18.976.799.104
Đầu tư vào đơn vị khác	7.612.000			
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ	7.612.000	(*)	-	4.612.000
				4.612.000
Tổng cộng	109.581.326.306			110.387.703.836

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Dư Hoài	-	-
Công ty CP Kho Cảng Ngoại Quan Và Tm Dầu Khí NSH Gò Công	16.536.700.000	16.636.450.000
Công ty TNHH Mtv Xăng Dầu Pt Oil	2.489.570.000	3.591.310.000
Khác	64.754.928.422	58.657.122.296
Cộng	83.781.198.422	78.884.882.296
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	27.469.049.200	28.003.904.400
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>		

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Xd Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	33.700.000.000	33.704.000.000
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Thị xã Ngã Năm, Sóc Trăng	20.000.000.000	20.000.000.000
DNTN Quang Huy (Lê Đức Toàn)	12.180.000.000	11.780.000.000
Khác	82.096.588.235	45.756.370.094
Cộng	147.976.588.235	111.240.370.094

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.500.000.000		4.500.000.000	
Đỗ Mạnh Cường	3.600.000.000	(1.080.000.000)	3.600.000.000	(1.080.000.000)
Trần Ngọc Minh	1.500.000.000	(1.050.000.000)	1.500.000.000	(1.050.000.000)
Khác	380.531.390	(420.000.000)	220.883.305	(420.000.000)
Cộng	9.980.531.390	(2.550.000.000)	9.820.883.305	(2.550.000.000)
b. Dài hạn				
Công ty TNHH MTV ĐT và PT đô thị NSH Đông Phú	32.449.924.920		32.449.924.920	
Khác	9.471.805.513		8.357.184.633	
Cộng	41.921.730.433	-	40.807.109.553	-
c. Phải thu về cho vay các bên liên quan	32.449.924.920		32.449.924.920	-
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>				

8. PHẢI THU KHÁC

31/03/2021		01/01/2021	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội	283.924		3.882.760	
Bảo hiểm y tế	327.000		327.000	
Bảo hiểm thất nghiệp	1.126.500		736.500	
Tạm ứng (1)	166.418.096.730		54.417.243.730	
Ký cược, ký quỹ (2)	101.101.846.204		62.615.037.927	
Phải thu khác (3)	230.853.970.748	-	201.726.979.372	
Cộng	498.375.651.106	-	318.764.207.289	-
b. Phải thu khác là các bên liên quan	42.965.669.304	-	9.670.064.161	-
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>				

9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng tồn kho	-	494.661.998
Cộng	-	494.661.998

10. NỢ XẤU

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.883.680.740	3.225.000.000	5.883.680.740	3.225.000.000
Khác	5.883.680.740	3.225.000.000	5.883.680.740	3.225.000.000
Cộng	5.883.680.740	3.225.000.000	5.883.680.740	3.225.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	342.298.270.495	-	427.458.421.562	-
Công cụ, dụng cụ	85.163.772	-	74.567.863	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.816.029.842	-	44.889.536.780	-
Thành phẩm	2.122.542.848.884	-	1.550.080.702.235	-
Hàng hóa	3.085.474.361.845	-	2.991.303.198.316	-
Hàng gửi bán	778.234.813	-	778.234.813	-
Cộng	5.599.994.909.651	-	5.014.584.661.569	-

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.012.459.926	4.526.193.906
Dự án Vàm Láng	119.184.384.423	118.684.384.423
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền	172.370.907.507	169.568.764.000
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp	154.987.760.714	154.775.090.501
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang	115.000.000.000	115.000.000.000
Dự án kho Mái Dầm	163.023.701.207	158.070.266.051
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thọại Sơn, An Giang	22.018.838.630	22.018.838.630
Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas	15.240.704.044	15.000.000.000
Khác	563.230.372.627	564.252.466.978
Cộng	1.330.069.129.078	1.321.896.004.489

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	406.436.853.825	713.879.956.228	323.147.740.033	6.328.388.126	1.182.515.062	1.450.975.453.274						
- Mua trong năm	680.246.682					680.246.682						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	215.817.318				750.000.000	965.817.318						
Số dư cuối năm	407.332.917.825	713.879.956.228	323.147.740.033	6.328.388.126	1.932.515.062	1.452.621.517.274						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	145.566.844.561	151.891.621.758	126.700.290.102	4.861.158.969	1.182.515.062	430.202.430.452						
- Khấu hao trong năm	7.124.210.915	10.346.815.519	8.932.515.791	81.524.622	25.403.226	26.510.470.073						
Số dư cuối năm	152.691.055.476	162.238.437.277	135.632.805.893	4.942.683.591	1.207.918.288	456.712.900.525						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	260.870.009.264	561.988.334.470	196.447.449.931	1.467.229.157	-	1.020.773.022.822						
Tại ngày cuối năm	254.641.862.349	551.641.518.951	187.514.934.140	1.385.704.535	724.596.774	995.908.616.749						

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	680.329.790.319	680.329.790.319
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
Số dư cuối năm	680.329.790.319	680.329.790.319
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	64.039.899.131	64.039.899.131
- Khấu hao trong năm	4.872.656.377	4.872.656.377
Số dư cuối năm	68.912.555.508	68.912.555.508
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	616.289.891.188	616.289.891.188
Tại ngày cuối năm	611.417.234.811	611.417.234.811

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			481.576.120.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	621.109.853	923.294.927
Chi phí bảo hiểm	2.545.208.377	1.747.223.065
Các chi phí khác	822.368.899	2.025.367.809
Cộng	3.988.687.129	4.695.885.801
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	3.735.755.972	4.350.781.182
Chi phí thuê đất (*)	172.444.544.913	172.818.081.659
Chi phí sửa chữa	1.236.855.219	1.299.578.150
Chi phí khác	105.754.729	107.825.608
Cộng	177.522.910.833	178.576.266.599

17724
NG TY
THƯƠNG
TU DẦU
SÔNG
ANH - T

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Soleum Energy PTE Ltd.	904.448.207.739	904.448.207.739	618.426.355.049	618.426.355.049
Posco International Corporation	-	-	23.071.026.024	23.071.026.024
Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành	109.892.219.241	109.892.219.241	109.541.873.270	109.541.873.270
CN Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn-Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	55.875.161.485	55.875.161.485	103.248.394.629	103.248.394.629
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	88.380.144.523	88.380.144.523	55.073.489.805	55.073.489.805
Khác	522.176.231.532	522.176.231.532	431.386.008.024	431.386.008.024
Cộng	1.680.771.964.520	1.680.771.964.520	1.340.747.146.801	1.340.747.146.801
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	9.413.249.307	9.413.249.307	8.589.662.988	8.589.662.988

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Cần Giờ	-	94.860.000.000
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Nhiên Liệu Đông Đô	-	44.160.000.000
Doanh Nghiệp Tư Nhân An Kiên	24.639.350.000	29.354.200.000
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Dư Hoài	1.040.109.800	-
Khác	92.458.635.590	74.413.538.018
Cộng	118.138.095.390	242.787.738.018



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐÀU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	215.551.515.736	135.360.298.882	112.065.185.092	-	238.846.629.526
Thuế TTĐB	-	178.572.799.307	65.523.531.019	115.772.903.758	-	128.323.426.568
Thuế xuất, nhập khẩu	8.981.432.156	-	28.525.113.895	19.543.681.739	-	-
Thuế TNDN	-	14.542.165.808	9.443.794.194	10.051.184	-	23.975.908.818
Thuế TNCN	-	174.493.464	248.628.749	553.266.151	130.143.938	-
Thuế tài nguyên	-	367.650	894.510	980.550	-	281.610
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	52.678.146.252	52.678.146.252	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	593.415.989.820	915.426.793.600	390.888.077.240	-	1.117.954.706.180
Các loại thuế khác	235.678.339	-	32.500.000	48.000.000	251.178.339	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.059.162	-	17.000.000	23.800.000	28.859.162	-
Cộng	9.239.169.657	1.002.257.331.785	1.154.578.554.849	691.584.091.966	53.088.327.691	1.509.100.952.702



20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	80.588.190.498	79.996.443.159
Chi phí bảo hiểm	2.091.217.677	661.659.501
Cộng	82.679.408.175	80.658.102.660
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay	92.060.351.178	92.060.351.178
Cộng	92.060.351.178	92.060.351.178

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	122.475.353	188.603
- Bảo hiểm xã hội	8.296.240	4.551.500
- Bảo hiểm y tế	2.691.025	1.354.525
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.532.011	602.011
- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	20.161.047.685	15.471.393.292
Cộng	20.296.042.314	15.478.089.931
b. Chi phí phải trả dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.816.958.315.782	1.596.809.682.436
Cộng	1.816.958.315.782	1.596.809.682.436
c. Phải trả là các bên liên quan	12.800.853.221	12.800.853.221

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

(*) Chi tiết

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả khác		
Công ty CP TM Chợ Gạo (thuế BVMT)	11.652.850.000	11.652.850.000
Khác	8.508.197.685	3.818.543.292
Tổng cộng	20.161.047.685	15.471.393.292
b. Dài hạn		
Phải trả hàng mượn		
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	1.816.958.315.782	1.596.809.682.436
Tổng cộng	1.816.958.315.782	1.596.809.682.436



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ ĐẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/03/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2	2.503.688.439.063	2.503.688.439.063	896.477.679.555	983.090.016.697	2.417.076.101.921	2.417.076.101.921
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn	2.061.873.945.739	2.061.873.945.739	538.873.350.000	615.950.358.758	1.984.796.936.981	1.984.796.936.981
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Sóc Trăng	300.000.000.000	300.000.000.000	162.000.000.000	162.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	64.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000
Vay cá nhân	56.999.446.070	56.999.446.070	131.604.329.555	141.139.657.939	47.464.117.686	47.464.117.686
- Nợ dài hạn đến hạn trả	20.815.047.254	20.815.047.254	-	-	20.815.047.254	20.815.047.254
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2	39.255.000.000	39.255.000.000	-	-	39.255.000.000	39.255.000.000
Cộng	39.255.000.000	39.255.000.000	-	-	39.255.000.000	39.255.000.000
	2.542.943.439.063	2.542.943.439.063	896.477.679.555	983.090.016.697	2.456.331.101.921	2.456.331.101.921
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2	675.194.225.462	675.194.225.462	-	-	675.194.225.462	675.194.225.462
Công ty TNHH TM Xăng dầu VITRAPEC	-	-	-	-	-	-
Cộng	675.194.225.462	675.194.225.462	-	-	675.194.225.462	675.194.225.462



23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	<u>Quý I 2021</u>	<u>Quý I 2020</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	352.656.348.857	116.892.355.890
Trích quỹ trong năm	2.149.300.600	45.950.284.700
Lãi phát sinh	12.509	8.673
Sử dụng quỹ trong năm	(105.500.998.206)	(2.548.058.400)
Số dư cuối năm	<u>249.304.663.760</u>	<u>160.294.590.863</u>



24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.261.967.800.000		213.549.897.067	121.638.117.436	1.597.155.814.503
Tăng vốn trong năm trước		(793.193.000)	28.057.658.584	175.515.972	(793.193.000)
Lãi/(lỗ) trong năm trước			1.982.795.642	(46.647.795.642)	28.233.174.556
Tăng khác			(10.500.000.000)		(44.665.000.000)
Trích lập các quỹ					(10.500.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.261.967.800.000	(793.193.000)	233.090.351.293	75.165.837.766	1.569.430.796.059
Số dư đầu năm nay	1.261.967.800.000	(793.193.000)	233.090.351.293	75.165.837.766	1.569.430.796.059
Lãi/(lỗ) trong năm nay			43.570.343.087	928.224.573	44.498.567.660
Số dư cuối năm nay	1.261.967.800.000	(793.193.000)	276.660.694.380	76.094.062.339	1.613.929.363.719



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Mai Văn Huy	841.108.750.000	66,7%	841.108.750.000	66,7%
Các cổ đông khác	420.859.050.000	33,3%	420.859.050.000	33,3%
Cộng	1.261.967.800.000	100%	1.261.967.800.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000

d. Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	126.196.780	126.196.780
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	126.196.780	126.196.780
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	126.196.780	126.196.780
Số lượng cổ phiếu được mua lại	40.000	40.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.000	40.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	126.156.780	126.156.780
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	126.156.780	126.156.780
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I 2021	Quý I 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.190.610.956.085	1.033.499.287.828
Doanh thu bán thành phẩm	531.192.949.889	968.659.573.744
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.101.540.910	23.919.695.080
Doanh thu khác	243.190.913	470.736.120
Cộng	1.747.148.637.797	2.026.549.292.772
Doanh thu với các bên liên quan	69.122.049.822	46.849.354.183

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I 2021	Quý I 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	77.442.902	30.467.346.051
	77.442.902	30.467.346.051



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I 2021	Quý I 2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	921.733.267.120	934.737.436.065
Giá vốn thành phẩm	490.795.166.072	884.673.557.387
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.193.473.047	7.993.357.260
Trích lập quỹ bình ổn giá	103.351.697.606	43.402.226.300
Hao hụt	13.756.011.909	16.150.910.772
Trích lập/hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	-	-
Cộng	1.548.829.615.754	1.886.957.487.784

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I 2021	Quý I 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.262.973.962	263.954.892
Chênh lệch tỷ giá	1.246.268.444	76.366.033
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	201.215.208	-
Cộng	3.710.457.614	340.320.925

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I 2021	Quý I 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	46.836.958.966	17.402.897.248
Chênh lệch tỷ giá	2.198.336	3.299.085.080
Khác	10.762.957	331.633.801
Cộng	46.849.920.259	21.033.616.129

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I 2021	Quý I 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	143.179.086	101.776.636
Chi phí lao động	5.069.469.851	2.922.086.296
Chi phí khấu hao	17.462.403.736	17.644.240.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.079.282.932	25.939.215.577
Chi phí khác	2.626.656.212	2.281.466.210
Cộng	56.380.991.817	48.888.785.266

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I 2021	Quý I 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	296.832.465	235.957.248
Chi phí lao động	6.124.237.864	3.026.873.130
Chi phí khấu hao	3.031.405.572	2.076.463.481
Thuế, phí, lệ phí	140.161.149	101.050.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.513.868.448	2.890.485.430
Chi phí khác	975.437.101	3.005.314.740
Cộng	14.081.942.599	11.336.144.798

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý I 2021	Quý I 2020
	VND	VND
Tiền bồi thường	-	88.772.727
Khác	2.348.900.354	4.555.826.734
Cộng	2.348.900.354	4.644.599.461

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I 2021	Quý I 2020
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	29.637.192.507	-
Khác	2.599.150.543	268.464.950
Cộng	32.236.343.050	268.464.950

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I 2021	Quý I 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.443.794.194	2.017.887.113
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.443.794.194	2.017.887.113

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý I 2021	Quý I 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	43.570.343.087	28.108.573.434
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	43.570.343.087	28.108.573.434
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	126.156.780	126.156.780
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	345,4	222,8

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý I 2021	Quý I 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	1.051.910.854.557	1.352.422.158.278
Chi phí lao động	32.084.728.533	18.443.749.994
Chi phí khấu hao	23.799.365.367	30.806.303.424
Thuế, phí, lệ phí	140.161.149	101.050.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.749.579.593	32.206.346.115
Chi phí khác	3.903.515.197	5.754.312.339
Cộng	1.150.588.204.396	1.439.733.920.919

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

Tiền và các khoản tương đương tiền	141.368.944.717		164.192.034.173	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	582.071.849.528	(108.680.740)	397.649.089.585	(108.680.740)
Các khoản cho vay	51.902.261.823	(2.550.000.000)	50.627.992.858	(2.550.000.000)
Đầu tư dài hạn	7.200.000.000		7.200.000.000	
Cộng	782.543.056.068	(2.658.680.740)	619.669.116.616	(2.658.680.740)

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.131.525.327.383	3.218.137.664.525
Phải trả người bán, phải trả khác	3.368.026.322.616	2.953.034.919.168
Chi phí phải trả	174.739.759.353	172.718.453.838
Cộng	6.674.291.409.352	6.343.891.037.531

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				-
Đầu tư dài hạn		7.200.000.000		7.200.000.000
Cộng	-	7.200.000.000	-	7.200.000.000
Tại ngày 01/01/2020				-
Đầu tư dài hạn		7.200.000.000		7.200.000.000
Cộng	-	7.200.000.000	-	7.200.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các

khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	141.368.944.717			141.368.944.717
Phải thu khách hàng, phải thu khác	582.071.849.528	-		582.071.849.528
Các khoản cho vay	9.980.531.390	41.921.730.433		51.902.261.823
Cộng	733.421.325.635	41.921.730.433	-	775.343.056.068
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.192.034.173			164.192.034.173
Phải thu khách hàng, phải thu khác	397.649.089.585	-		397.649.089.585
Các khoản cho vay	9.820.883.305	40.807.109.553		50.627.992.858
Cộng	571.662.007.063	40.807.109.553	-	612.469.116.616

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	2.456.331.101.921	-	675.194.225.462	3.131.525.327.383
Phải trả người bán, phải trả khác	1.701.068.006.834	1.666.958.315.782	-	3.368.026.322.616
Chi phí phải trả	82.679.408.175	92.060.351.178	-	174.739.759.353
Cộng	4.240.078.516.930	1.759.018.666.960	675.194.225.462	6.674.291.409.352
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	2.542.943.439.063	(39.255.000.000)	714.449.225.462	3.218.137.664.525
Phải trả người bán, phải trả khác	1.356.225.236.732	1.596.809.682.436	-	2.953.034.919.168
Chi phí phải trả	80.658.102.660	92.060.351.178	-	172.718.453.838
Cộng	3.979.826.778.455	1.649.615.033.614	714.449.225.462	6.343.891.037.531

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này



39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công
 Công ty CP Thương mại Chợ Gạo
 Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú
 Mai Văn Chánh
 Trần Quốc Đồi
 Lý Thị Ánh Hồng
 Mai Hữu Phúc
 Bùi Văn Ninh
 Lê Văn Phú
 Phan Văn Quang
 Đoàn Thanh Tâm
 Mai Văn Thành

Mối quan hệ

Đầu tư khác
 Công ty liên kết
 Cùng Chủ tịch công ty
 Anh trai Chủ tịch HĐQT
 Phó tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Kế toán trưởng
 Thành viên HĐQT
 Phó tổng giám đốc
 Trưởng ban kiểm soát
 Tổng giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý I 2021	Quý I 2020
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ	69.122.049.822	46.849.354.183
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	156.236.364	-
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	68.965.813.458	46.849.354.183
Thu nhập của HĐQT và ban Tổng Giám đốc	288.160.000	243.000.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	27.469.049.200	28.003.904.400
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	10.932.349.200	11.367.454.400
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.536.700.000	16.636.450.000
Phải trả người bán	9.663.026.019	9.413.249.307
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú	9.648.026.019	9.398.249.307
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	15.000.000	15.000.000
Cho vay	32.449.924.920	32.449.924.920
Công ty TNHH MTV ĐT và PT đô thị NSH Đông Phú	32.449.924.920	32.449.924.920
Phải thu khác	-	920.578.819
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	920.578.819
Tạm ứng	42.965.669.304	8.749.485.342
Mai Văn Chánh	35.124.132	35.124.132
Trần Quốc Đồi	40.000.000	40.000.000
Lý Thị Ánh Hồng	879.142.852	789.142.852
Mai Hữu Phúc	27.008.739.562	3.967.191.600
Bùi Văn Ninh	2.130.650.300	1.583.020.300
Lê Văn Phú	144.000.000	108.000.000
Phan Văn Quang	8.899.116.514	354.229.514
Đoàn Thanh Tâm	3.092.879.182	1.229.809.182
Mai Văn Thành	736.016.762	642.967.762

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM
SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh
Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021

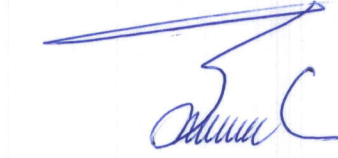
Phải trả khác	12.800.853.221	12.800.853.221
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	1.148.003.221	1.148.003.221
Công ty CP TM Chợ Gạo	11.652.850.000	11.652.850.000

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Mai Văn Huy